

遺囑文 DI CHỨC VĂN

Nguyễn Khuyển

NGUỒN: *Tam Nguyên Yên Đỗ Thi Ca*, trang 11a-12a

我年值八八 Ngã niên trị bát bát
我效逢九九 Ngã số phùng cửu cửu
嗟哉我劣涼 Ta tai ngã đức lương
壽紀邁先考 Thọ kỷ mai tiên khảo
嗟哉我孝淺 Ta tai ngã học thiển
魁然占竈首 Khôi nhiên chiêm long thủ
豈非先考齡 Khởi phi tiên khảo linh
留以錫我父 Lưu dĩ tích ngã phụ
豈非先考名 Khởi phi tiên khảo danh
不做以留後 Bất tố dĩ lưu hậu
平日每寸功 Bình nhật vô thốn công
俯仰已慚負 Phủ ngưỡng dĩ tàm phụ
足矣亦何求 Túc hĩ diệc hà cầu
死葬勿淹久 Tử táng vật yêm cửu
死幸得全歸 Tử hạnh đắc toàn quy
葬幸得親附 Táng hạnh đắc thân phụ
棺衿不可美 Quan khâm bất khả mỹ
只以斂足手 Chỉ dĩ liễm túc thủ
具饌不可豐 Cụ soạn bất khả phong
只以答奔走 Chỉ dĩ đáp bồn tẩu
不可寫祝文 Bất khả tả chúc văn
不可為對句 Bất khả vi đối cú
不可設銘旌 Bất khả thiết minh tinh
不可題神主 Bất khả đề thần chủ
不可達門生 Bất khả đạt môn sinh
不可訃僚友 Bất khả phó liêu hữu

賓客不可招 Tân khách bất khả chiêu
 賻吊不可受 Phụng điếu bất khả thụ
 此皆累於生 Thử giai lụy ư sinh
 死者亦奚有 Tử giả diệc hà hữu
 唯以重吾過 Duy dĩ trọng ngô quá
 囂然眾多口 Hiêu nhiên chúng đa khẩu
 惟於葬之日 Duy ư táng chi nhật
 旗扁導前柩 Kỳ biển đạo tiền cữu
 竽工八九人 Vu công bát cửu nhân
 吹送列左右 Xuy tống liệt tả hữu
 草草死葬完 Thảo thảo tử táng hoàn
 酌我以杯酒 Lỗi ngã dĩ bôi tửu
 所得新敕憑 Sở đắc tân sắc bằng
 封還納使府 Phong hoàn nạp sử phủ
 爰題墓石碑 Viền đề mộ thạch bi
 皇阮故休叟 Hoàng Nguyễn cố hưu tẩu

HỌC CHỮ:

值 trị = đánh giá, đáng giá

八八 bát bát : 88 hay 64 theo cửu chương (八八六四)

Tác giả thọ 74, làm bài di chúc trước khi qua đời,
nên không đoán đúng tuổi thọ.

我年八八 Ngã niên bát bát = tuổi ta được tám mươi tám

效 số, số = đếm số, dị dạng của chữ 數

效逢 số phùng : số là đếm; phùng là gặp; số phùng là đếm gặp

九九 cửu cửu = 81 theo cửu chương (九九八一);

Kinh Dịch lấy số 九 (cửu) đặt tên hào Dương, lấy số 六 (lục) đặt tên hào Âm.

我效逢九九 Ngã số phùng cửu cửu = số ta gặp vận dương cửu, tức tận số bởi số 99 ≈ 100 [莊子曰人生上壽百年 Trang Tử rằng người sống thượng thọ 100 năm].

嗟哉 ta tai = than ôi

劣涼 đức lương : 劣 đức, dị dạng của chữ 德 ;

涼 lương là *mong manh*; đức lương là đức bạc.

壽紀 thọ kỷ = tuổi thọ

邁 mại = quá hơn

先考 tiên khảo : 先 tiên là trước; 考 khảo là cha đã chết.

壽紀邁先考 Thọ kỷ mại tiên khảo = tuổi thọ hơn cha.

孥淺 học thiển : 孥 học, dị dạng của chữ 學 ; 淺 thiển là nông cạn;

孥淺 học thiển là ít học.

嗟哉我孥淺 Ta tai ngã học thiển = than ôi ta ít học.

魁然 khôi nhiên : 魁 khôi là đồ đầu; 然 nhiên là như thế;

魁然 khôi nhiên là thế mà đồ đầu

占竈首 chiêm long thủ: 占 chiêm là đoạt lấy; 竈, dị dạng của chữ 龍 long

là rồng; 首 thủ là đầu; 竈首 long thủ là đầu rồng;

占竈首 chiêm long thủ = tên đứng đầu bảng rồng.

魁然占竈首 Khôi nhiên chiêm long thủ = nghiêm nhiên đầu đầu bảng.

豈非先考矚 Khởi phi tiên khảo linh:

豈 khởi = há

豈非 khởi phi = há chẳng phải

先考名 tiên khảo danh = công danh của cha

豈非先考名 Khởi phi tiên khảo danh = há chẳng phải danh của cha ta

留以錫 lưu dĩ tích: lưu lại cho

留以錫我父 Lưu dĩ tích ngã phụ = cha dành lại cho ta

不做以留後 Bất tố dĩ lưu hậu:

做 tố = làm, thành đạt

留後 lưu hậu = lưu lại đời sau

不做以留後 Bất tố dĩ lưu hậu = không thành đạt để lại cho ta.

平日 bình nhật = cả đời

孛寸功 vô thôn công: 孛 vô = không, dị dạng của chữ 無 ;

寸功 thôn công = chút công

平日孛寸功 Bình nhật vô thôn công = cả đời chẳng có chút công nào

俯仰已慚負 Phủ ngưỡng dĩ tàm phụ:

俯仰 phủ ngưỡng = cúi ngửa

已 dĩ = thôi

慚負 tà m phụ: 慚 tà m là *hỗ thẹn*; 負 phụ là *nhờ cậy*;

俯仰已慚負 Phủ ngưỡng dĩ tà m phụ = cúi xuống nhìn lên, lạy làm hổ thẹn

足矣亦何求 Túc dĩ diệc hà cầu:

足矣 túc dĩ: 足 túc là *đủ*; 矣 dĩ là *vậy*, trợ ngữ: 足矣 túc dĩ là *vậy là đủ rồi*

亦何求 diệc hà cầu: 亦 diệc là *cũng*, trợ ngữ; 何 hà là *sao, gì*; 何求 hà cầu là *còn mong gì nữa*

足矣亦何求 Túc dĩ diệc hà cầu = *vậy là đủ rồi, cũng chẳng mong gì hơn nữa.*

死塋勿淹久 Tử táng vật yêm cửu:

勿 vật là *chớ*; 淹久 yêm cửu là *để lâu*; 塋 hay 喪 táng là *lễ tang*

死塋勿淹久 Tử táng vật yêm cửu = *chết thì để tang, chôn, đừng để lâu*

死幸得全歸 Tử hạnh đắc toàn quy:

幸 hạnh là *may, có phúc có phần*;

得全歸 đắc toàn quy: 歸 quy là *về*;

生記死歸 sanh ký tử quy là *sống gửi, thác về*

死幸得全歸 Tử hạnh đắc toàn quy = *chết, may được toàn vẹn mà về.*

塋幸得親附 Táng hạnh đắc thân phụ:

親 thân là *cha mẹ*; 附 phụ là *nuông cậy, bám theo*;

塋幸得親附 Táng hạnh đắc thân phụ = *may mắn được chôn gần cha mẹ.*

棺衿不可美 Quan khâm bất khả mỹ:

棺衿 quan khâm là *áo quan, cái hòm*;

不可美 bất khả mỹ là *không nên đẹp*;

棺衿不可美 Quan khâm bất khả mỹ = *quan tài khâm liệm không cần đẹp*;

[*kinh nghiệm bản thân*: Lúc khâm liệm, an táng cha mẹ, lo áo quan cùng mồ mả cho được tươm tất. Đến khi cộng sản Bắc kỳ cưỡng chiếm miền Nam, bọn cùng căn mặt kiếp, dép râu, nón tai bèo, tháo gỡ mồ mả, đào lấy quan tài, mộ bia cũng mang đi, chỉ bỏ lại xương cốt]

只以斂足手 Chỉ dĩ liễm túc thủ:

斂 liễm là *thu góp lại*;

只以斂足手 Chỉ dĩ liễm túc thủ = *chỉ đủ gói kín chân tay.*

具饌不可豐 Cụ soạn bất khả phong:

具饌 cụ soạn là *cỗ bàn*; 豐 phong là *hậu hĩ*;

具饌不可豐 Cụ soạn bất khả phong = *cỗ bàn không nên quá sang trọng.*

只以答奔走 Chỉ dĩ đáp bôn tẩu:

奔走 bôn tẩu là *chạy vội*;

只以答奔走 Chỉ dĩ đáp bôn tẩu = *chỉ đủ thết đãi người chạy việc.*

不可寫祝文 Bất khả tả chúc văn = *chẳng nên viết điếu văn.*

不可為對句 Bất khả vi đối cú = chẳng nên làm câu đối [*sanh tiền, Cự thường làm phúng đối, nhạo báng người quá cố, nay sợ người trả lễ chẳng?*]

不可設銘旌 Bất khả thiết minh tinh:

設 thiết là sắp đặt;

銘旌 minh tinh: một mảnh lụa, vải hoặc giấy, đề tên hiệu, tên thụy, tuổi và chức tước, địa vị người chết để rước trong khi đưa đám. Khi mai táng xong thì đốt cùng nhà táng. Có khi buộc vào cây nêu gọi là cây triệu. [2]

不可設銘旌 Bất khả thiết minh tinh = chẳng nên làm *giá triệu*.

不可題神主 Bất khả đề thần chủ: 神主 thần chủ là *thẻ gỗ* đề tên, ngày sanh, ngày tử của người chết để thờ;

不可題神主 Bất khả đề thần chủ = chẳng nên làm *thẻ để thờ*.

不可達門生 Bất khả đạt môn sinh = chẳng nên làm *giấy báo* học trò.

不可訃僚友 Bất khả phó liêu hữu = chẳng nên cáo phó với *bè bạn đồng liêu*.

賓客不可招 Tân khách bất khả chiêu = chẳng nên mời khách khứa

賻吊不可受 Phự điếu bất khả thụ = chẳng nên nhận lấy *phúng viếng*

[sau này, thường thấy cáo phó ghi: *xin miễn phúng điếu*, có ý là không nhận tiền bạc, các món phúng viếng khác như mâm hoa quả thì khó từ chối]

此皆累於生 Thử giai lụy ư sinh = những điều đó chỉ *phiền lụy* người sống

死者亦奚有 Tử giả diệc hê hữu = người chết cũng *chẳng được gì*.

唯以重吾過 Duy dĩ trọng ngô quá = chỉ làm tội ta *nặng* hơn.

囂然眾多口 Hiêu nhiên chúng đa khẩu = *ồn ào* thêm nhiều miệng tiếng.

惟於葬之日 Duy ư táng chi nhật = duy chỉ ngày *chôn cất*

旗扁導前柩 Kỳ biển đạo tiền cữu = cờ biển đi trước *áo quan*.

筭工八九人 Vu công bát cửu nhân = tám chín người *thợ kèn*

吹送列左右 Xuy tống liệt tả hữu = thổi kèn *đưa tiễn* hai bên.

草草死葬完 Thảo thảo tử táng hoàn = chôn cất *qua loa* cho xong.

酌我以杯酒 Lỗi ngã dĩ bôi tửu

酌 lỗi là rót *rượu xuống đất để tế lễ*; bản in khắc sai ra chữ đồng âm 類.

酌我以杯酒 Lỗi ngã dĩ bôi tửu = rót *xuống đất* cho ta *chén* rượu.

*Bản in thiếu 2 câu sau: [2]

所得新敕憑 Sở đắc tân sắc bằng = bằng sắc mới được *ban*.

封還納使府 Phong hoàn nạp Sử phủ = gói *nộp lại* dinh quan Sử.

爰題墓石碑 Viền đề mộ thạch bi

爰 viên là bèn;

爰題墓碑 Viên đề mộ *thạch bi* = Rời đề *bia đá* ở mộ rằng

皇阮故休叟 Hoàng Nguyễn cố hưu tẩu:

叟 tẩu là ông già;

皇阮故休叟 Hoàng Nguyễn cố *hưu tẩu* = ông già triều Nguyễn về *hưu* đã lâu.

TRÍCH THƯ MỤC:

- [1] Tam Nguyên Yên Đổ Thi Ca 三元闕堵詩歌, 柳文堂藏板, 啓定新刊 (1926).
- [2] *Thi Hào NGUYỄN KHUYẾN đời và thơ*. Nguyễn Huệ Chi Chủ biên. Hanoi: Viện Văn Học. 1994.
- [3] Nguyễn Khuyến: http://vi.wikisource.org/wiki/T%C3%A1c_gia:Nguy%E1%BB%85n_Khuy%E1%BA%BFn
- [4] *Hán Việt Tự Điển Thiệu Chửu*. Đặng Thế Kiệt khởi thảo Bản Điện Tử (2003);
Phụ soạn: Lê Văn Đăng, Nguyễn Hữu Vinh;
Kỹ thuật: Nguyễn Doãn Vượng.
- [5] *Hán Việt Tự Điển Trích Dẫn* (bản điện tử). Đặng Thế Kiệt soạn (2006-2012).
<http://vietnamtudien.org/hanviet/>
- [6] *Chú Thích Hán Việt*. Frank Phạm soạn (2011):
<http://www.petrus-tvk.com/ChuThich.html>

Lê Văn Đăng
trong nhóm han-nom.org
Tháng 6, năm 2012

